

TÌM HIỂU NGŨ NGHĨA CỦA NHÓM TỪ LÁY ĐÔI HOÀN TOÀN CÓ VẦN -ĂM

NGUYỄN THỊ HAI¹

Abstract: Reduplicative words in Vietnamese have a special formation. The phonetic relations between the syllables forming reduplicative words are able to create different meaning impressions resulting in their sound, image and emotion expressiveness. This is why their meanings are quite ambiguous and hard to catch. This article focuses on just one group of complete reduplicative words, namely those with the syllable -*ăm*. It is hoped that through a careful analysis, some semantic structures of these reduplicative words could be detected. Based on the findings, some suggestions for teaching and learning Vietnamese reduplicative words will be offered.

Key words: *complete reduplicative words, sound, images, expression, meaning.*

1. Đặt vấn đề

Từ láy là một kiểu từ có cấu tạo đặc biệt trong tiếng Việt. Mỗi quan hệ ngữ âm giữa các tiếng tạo nên từ láy có khả năng gợi nhiều ấn tượng ngữ nghĩa khác nhau. Chính vì vậy mà từ láy tiếng Việt, về mặt ngữ nghĩa có khả năng gợi âm thanh, gợi tả, gợi cảm. Và cũng chính vì vậy mà nghĩa của từ láy khá mơ hồ, khó bắt nắm.

Bài viết này chỉ đi vào tìm hiểu ngữ nghĩa của một nhóm nhỏ từ láy đôi hoàn toàn, có vần -*ăm* trong các từ điển: *Từ điển từ láy tiếng Việt* [16], *Việt Nam từ điển* của Hội khai trí Tiến Đức [11], *Từ điển tiếng Việt* [14] và *Từ điển truyện Kiều* [1]. Hi vọng rằng trong quá trình tìm hiểu, phân tích sẽ phát hiện ra cấu trúc ngữ nghĩa của cả nhóm từ láy này. Trên cơ sở đó chúng tôi sẽ đưa ra những gợi ý về việc dạy và học những từ láy này cho học sinh bản ngữ, cũng như các học viên người nước ngoài quan tâm đến tiếng Việt.

2. Số lượng và cấu tạo

Trong vốn từ tiếng Việt, từ láy đôi hoàn toàn mang vần -*ăm*, theo thống kê khá đầy đủ của *Từ điển từ láy tiếng Việt* [16] có 15 từ. Đó là các từ sau đây: *cắm cắm, chăm chăm, chăm chắm, chắm chắm, dăm dăm, dăm dắm, lăm lăm, lăm lắm, lăm lẫm, nhăm nhăm, nhăm nhắm, nhăm nhẫm, phăm phăm, thăm thăm, xăm xăm*. *Việt Nam từ điển* của Hội khai trí Tiến Đức [11] còn nêu từ *thắm thắm*, và giải thích là “thường nói thắm thắm”, chỉ nghĩa “sâu, xa lắm”. Điều này được hiểu từ *thắm thắm* là biến thể của từ *thăm thăm*. Như vậy, tổng cộng có tất cả là 16 từ.

Dựa vào thanh điệu, ta chia 16 từ này thành 2 kiểu. Kiểu (1) gồm các từ: *cắm cắm, chăm chăm, chắm chắm, dăm dăm, lăm lăm, nhăm nhăm, phăm phăm, thăm thăm, xăm xăm*. Kiểu (2) gồm các từ sau: *chăm chắm, dăm dắm, lăm lắm, lăm lẫm, nhăm nhẫm, nhăm nhắm, thăm thăm*. Ta có thể mô hình hoá 16 từ này như sau: **(X-ăm)²**

¹ Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

Các từ láy này đều được cấu tạo bằng 2 tiếng, xét về mặt ngữ âm, cũng chính là 2 âm tiết. Ở kiểu 1, âm tiết thứ nhất được lặp lại hoàn toàn, thanh điệu cũng lặp lại. Ở kiểu 2, âm tiết thứ nhất cũng được lặp lại. Nhưng thanh điệu của chúng được biến đổi theo luật hài hoà về âm vực và âm điệu. Cụ thể là thanh ngang, tức thanh không dấu, hài hoà với thanh hỏi và thanh sắc. Ví dụ: *chăm chăm, nhăm nhăm*. Xét về trọng âm, âm tiết thứ nhất không có trọng âm, hay gọi là “khinh âm”. Âm tiết thứ hai có trọng âm. Nếu công thức hoá về trọng âm thì âm tiết thứ nhất là “0”, âm tiết thứ hai là “1”. Cụ thể như sau:

<i>căm căm</i>	<i>chăm chăm</i>	<i>chằm chằm</i>	<i>đăm đăm</i>	<i>thăm thăm</i>	...
0 - 1	0 - 1	0 - 1	0 - 1	0 - 1	0 - 1

Khi đọc, âm tiết thứ nhất được lướt nhẹ, còn âm tiết thứ hai được nhấn mạnh hơn, nghe rõ hơn.

Cần phân biệt các từ láy đôi này với hiện tượng điệp từ hay gọi là lặp từ. Nếu giữa 2 tiếng có trọng âm 1 - 1 thì đó là điệp từ. Ví dụ: *Cô ấy rất căm căm hận ta*. Hai tiếng *căm căm* ở đây có trọng âm 1 - 1. Khi đọc, giữa 2 tiếng có một chỗ ngừng nhỏ: *căm / căm*. Vì trong câu này từ *căm* được lặp lại một lần nữa. Đó là hiện tượng điệp từ, không phải là từ láy đôi. Câu này đồng nghĩa với câu: *Cô ấy rất / vô cùng căm hận anh ta*.

Còn *căm căm* với cấu trúc trọng âm là 0 - 1, thì khi đọc, âm tiết thứ nhất được lướt nhẹ. Âm tiết thứ 2 được nhấn mạnh. Cách hiểu nghĩa của nó là phải hiểu nghĩa của cả khối, không phải là hiểu nghĩa của từng thành tố cộng lại. Từ láy *căm căm* chỉ “rất rét”, chứ không phải là “rất căm hận”.

3. Về ngữ nghĩa

3.1. Về nghĩa cấu tạo

3.1.1. Chúng ta xét các định nghĩa về 16 từ láy này của các từ điển để xem xem có điểm nào chung giữa chúng.

(1) *Căm căm*

Từ điển từ láy tiếng Việt [16, tr. 64] giải thích như sau: “(Rét) rất đậm, như có kim châm vào da thịt, đến mức phải run lên”. *Việt Nam từ điển* [11, tr. 75] lại nhấn mạnh vào tác động của “rét” nên giải thích là: “Nói bộ run lẩy bẩy. “*Rét căm căm, tay căm không vững*”. *Từ điển tiếng Việt* [14, tr. 129] ghi từ “căm” p. (thường dùng ở dạng láy), và giải thích “(Rét) đến mức phải run lên”, ví dụ: “*Rét căm căm. Gió bắc lạnh căm căm*”.

(2) *Chăm chăm, chăm chằm, chằm chằm*

Từ điển từ láy tiếng Việt [16, tr.73] ghi nhận: 1. *chăm chăm*: “tt. Có sự chú ý cao độ trong khi làm việc gì đó”, 2. *chăm chằm*: “tt (id) 1) Nghiêm trang và ngay ngắn, 2) (Cách nhìn) thẳng, không rời, với sự chăm chú cao độ”, 3. *chằm chằm*: “tt (Cách nhìn) thẳng, mắt không chớp với vẻ chăm chú và có ý dò xét.”

Từ điển tiếng Việt [14, tr.147] cũng ghi nhận “Chăm chăm t (thường dùng phụ cho đg.) (Làm việc gì) có sự chú ý tập trung cao độ”. Còn từ *chăm chăm* cũng có nghĩa tương tự: “Có sự chú ý tập trung không rời (thường nói về cách nhìn)”. Ví dụ: *Nhìn chăm chăm như xoáy vào người ta*. Từ *chằm chằm* cũng được định nghĩa tương tự: “(thường dùng cho đg) (Cách nhìn) chăm chú, thẳng và lâu không chớp, thường có ý dò xét”. Ví dụ: *Nhìn chằm chằm vào mặt khách*.

(3) *Đăm đăm, đăm đăm*

Từ điển từ láy tiếng Việt [16, tr.117] định nghĩa *đăm đăm* như sau: “tt. 1. (Cách nhìn) lâu, không chớp mắt và thẳng về một hướng nào đấy với vẻ bồn chồn chờ đợi, lo lắng. Ví dụ: *Nhìn đăm đăm.*/ “*Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm*” (Nguyễn Du). 2. (Về mặt) cau lại, biểu thị sự lo nghĩ cao độ”. Ví dụ: *Mặt lúc nào cũng đăm đăm. Khó đăm đăm.*

Còn từ *đăm đăm* cũng có nghĩa tương tự: “tt. (Cách nhìn) rất chăm chú, biểu lộ sự say mê cao độ”. Ví dụ: *Mắt nhìn người yêu đăm đăm. “Mắt nàng đăm đăm trông lên”* (Nguyễn Bính) [16, tr.117].

Việt Nam từ điển [11, tr. 171] giải thích *đăm đăm* là “1. Trông mong chuyên chú vào một việc gì. Ví dụ: *Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.* 2. Buồn rầu khó khăn. Ví dụ: *Nét mặt đăm đăm.*

Từ điển tiếng Việt [14, tr.300] định nghĩa: “1. có sự tập trung chú ý hay tập trung suy nghĩ rất cao, hướng về một phía hay một cái gì đó. Ví dụ: *Nhìn đăm đăm không chớp. Mắt đăm đăm nhìn về phía xa.* 2. (Nét mặt) hơi cau có, biểu lộ sự suy nghĩ cao độ. Ví dụ: *Nét mặt lúc nào cũng đăm đăm cau có*”. Còn từ *đăm đăm* được giải thích về cách nhìn: “Từ gọi tả cách nhìn hết sức chăm chú, với vẻ say mê, tha thiết. Ví dụ: *Mắt nhìn người yêu đăm đăm*”.

(4) *Lăm lăm, lăm lăm, lăm lăm*

Từ điển từ láy tiếng Việt khẳng định từ *lăm lăm* như *lăm lăm* và giải thích *lăm lăm* như sau: “tt. Ở tư thế đã chuẩn bị phương tiện sẵn sàng và chăm chú chờ đợi dịp lao vào hành động ngay tức khắc. Ví dụ: *Chân chỉ lăm lăm chực chạy. Tay nó lăm lăm khẩu súng ngắn hăm dọa*” (Báo ND, 15-5-79,3)”. Còn từ *lăm lăm* được giải thích là: “tt. (id) (Nắm giữ) rất chặt, không buông, không rời ra. Ví dụ: *Đưa bé giữ lăm lăm con búp bê. Cầm lăm lăm khẩu súng trong tay*” [16, tr. 235-236].

Từ điển tiếng Việt [14, tr.544] giải thích *lăm lăm* là tính từ, có nghĩa “Ở vào tư thế sẵn sàng và đang chăm chú, đợi có thời cơ là thực hiện ngay ý định. *Súng thợ săn lăm lăm chờ thú rừng. Chân chỉ lăm lăm chực chạy*”. Còn từ *lăm lăm* cũng là tính từ, nhưng ít dùng. Nó có nghĩa là “(Nắm giữ) thật chặt, không buông, không rời. *Giữ lăm lăm*”.

(5) *Nhăm nhăm, nhăm nhăm, nhăm nhăm*

Từ điển từ láy tiếng Việt [16, tr.389] ghi *nhăm nhăm* có 2 nghĩa. Thứ nhất, đó là tính từ, miêu tả “Chi nhằm vào điều gì đó như luôn luôn chực sẵn để làm”. Ví dụ: “*Uy tín một người (...) chỉ có thể đạt tới bằng tấm lòng, năng lực, phẩm chất của mình chứ không thể bằng cách lúc nào cũng nhăm nhăm lo vun đắp cho nó*” (Ma Văn Kháng). Thứ 2, đó cũng là tính từ và là biến thể địa phương của *lăm lăm*.

Từ *nhăm nhăm* là biến thể của *nhăm nhăm* theo nghĩa thứ nhất. Từ *nhăm nhăm* có nghĩa hơi khác. Đó cũng là tính từ và thuộc loại ít dùng, miêu tả tính chất “Hơi phảng phất còn lại chút ít hương vị”. Ví dụ: *Tắm bể xong, tráng nước ngọt không kỹ, thành thử ném vào đầu lưỡi thấy sợi tóc còn nhăm nhăm vị mặn* [16, tr. 389]. *Từ điển tiếng Việt* [14, tr. 701] ghi *nhăm nhăm* là biến thể địa phương của *lăm lăm*, ví dụ: *Cầm nhăm nhăm con dao trong tay*.

(6) *Phăm phăm*

Từ điển từ láy tiếng Việt [16, tr.437] giải thích *phăm phăm* là tính từ hay phụ từ, miêu tả tính chất, trạng thái của hoạt động “Có vẻ nhanh, mạnh như nhằm vào một đích mà tới, bất chấp cản trở”. Ví dụ: *-/ Phăm phăm chạy đến. -/ Con ngựa phăm phăm phi nước đại.*

Từ điển tiếng Việt [14, tr.760] ghi *phăm phăm* là tính từ “gợi tả dáng vẻ chuyển động hoặc làm một động tác nào đó nhanh, mạnh, chỉ theo một hướng, dường như bất chấp mọi cản trở”. Ví dụ “*Phăm phăm chạy đến. Rút con dao ra, cầm phăm phăm trong tay*”.

(7) *Thăm thăm, thăm thăm*

Việt Nam từ điển của Hội Khai trí Tiến Đức [11, tr.544] ghi nhận từ *thăm thăm* và giải thích rằng: “Thường nói thăm thăm”, có nghĩa “sâu, xa lắm” và nêu ví dụ: *Hang sâu thăm thăm. Đường xa thăm thăm*”.

Từ điển từ láy tiếng Việt chỉ nêu tính từ *thăm thăm* và giải thích: “Rất xa hoặc rất sâu, đến mức hút tầm mắt như không thấy đâu là giới hạn cuối cùng”. Ví dụ: -/ *Trời xanh thăm thăm*. -/ “*Góc trời thăm thăm ngày ngày dăm dăm*” (Nguyễn Du). -/ “*Tiếng người nhân viên như từ thăm thăm lọt vào tai ông*.” (Ma Văn Kháng) [16, tr. 502].

Từ điển tiếng Việt cho là *thăm thăm* là dạng láy của từ *thăm*. Cho nên chỉ giải thích nghĩa của từ *thăm*: “Sâu hay xa đến mức hút tầm mắt, nhìn như không thấy đâu là cùng, là tận. Láy *thăm thăm* (ý mức độ nhiều)” [14, tr. 903].

Từ điển truyện Kiều [1, tr.386] giải thích nghĩa của *thăm thăm* như sau: “Hình dung vẻ xa lắm hay sâu lắm”. Ví dụ: *Góc trời thăm thăm ngày ngày dăm dăm* (Truyện Kiều, câu 910).

(8) *Xăm xăm, xăm xăm*

Từ điển từ láy tiếng Việt ghi nhận từ *xăm xăm* và cả từ *xăm xắm*. Đồng thời cho biết *xăm xăm* được dùng như *xăm xăm*. Có nghĩa là từ *xăm xăm* là biến thể của từ *xăm xăm*. Chúng đều là tính từ và có nghĩa “tt. (Dáng đi) nhanh với vẻ vội vã và thẳng một mạch tới nơi đã định”. Ví dụ: *Xăm xăm vượt lên trước. “Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.”* (Nguyễn Du) [16, tr.566].

Từ điển tiếng Việt cũng ghi nhận có cả từ *xăm xăm* và *xăm xắm*. Đồng thời cũng khẳng định từ *xăm xắm* được dùng như *xăm xăm*. Điều này càng khẳng định từ *xăm xắm* là biến thể của từ *xăm xăm*. *Xăm xăm* là phó từ “gợi tả dáng đi nhanh và liền một mạch nhằm thẳng tới nơi đã định. Ví dụ: *Đi xăm xăm vào nhà. Xăm xăm bước lên trước* [14, tr.1120].

Từ điển truyện Kiều [1, tr.433] ghi nhận từ *xăm xăm* cũng với nghĩa: “Hình dung cái tư thái nhắm một chỗ mà một mạch đi đến”. Ví dụ: *Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.* (câu 432).

3.1.2. Khi xem tất cả định nghĩa của 16 từ láy này ta nhận thấy có những điểm chung. Có những cụm từ được lặp lại nhiều lần. Đầu tiên chúng ta nhận thấy cấu trúc “rất + X” được lặp đi lặp lại: *rét rất đậm; rất chăm chú; nắm giữ rất chặt; rất xa, rất sâu (cắm cắm, chăm chăm, lăm lăm, thăm thăm)*. Sau đó là cấu trúc “Y+ cao độ” được lặp lại, cụ thể: *tập trung cao độ, chú ý cao độ, chăm chú cao độ; lo nghĩ cao độ; suy nghĩ cao độ; say mê cao độ (chăm chăm, chăm chăm, dăm dăm, dăm dăm)*. Thứ ba là một vài tính từ miêu tả tính chất của những hoạt động có năng lượng cao được lặp lại: *nhanh, mạnh (phăm phăm, xăm xăm)*. Cuối cùng là không ít từ miêu tả hướng, đích nhằm tới. Chẳng hạn từ *cắm cắm* miêu tả hướng vào trong, tức hướng nội. Hãy xem sự giải thích của *Từ điển từ láy tiếng Việt* [16] “(Rét) rất đậm, như có kim châm vào da thịt, đến mức phải run lên”. *Đại nam Quốc âm tự vị* - Huỳnh Tịnh Paul Của [3, tr.93] giải thích *Gió lạnh cắm cắm* là “Gió lạnh lắm, lạnh thấu ruột. Còn Nguyễn Công Hoan miêu tả cái cảm giác lạnh cắm cắm là “*Lúc ấy, gió bắc thổi cắm cắm, buốt đến tận*

xương.” (NgCHoan; 9) [19]. Như vậy cái cảm giác rét ngấm dần vào cơ thể ta. Những từ *chăm, chăm chăm, chăm chăm, lăm lăm, lăm lăm, dăm dăm, dăm dăm* chỉ hướng về đối tượng. Những từ *lăm lăm, nhăm nhăm, phăm phăm, xăm xăm* chỉ đích nhằm đến.

Tất cả những điều nêu trên đưa ta đến một cái nhìn khái quát về nghĩa chung của cả 16 từ láy này là *rất nhấn mạnh; miêu tả hướng, cả hướng nội và hướng ngoại; miêu tả đích nhằm đến*. Về ngữ nghĩa, thực ra, “hướng” và “đích” cũng gần gũi nhau. Từ đây, ta có thể hiểu, 16 từ láy này có 2 nghĩa khái quát: (1) *rất nhấn mạnh*; (2) *miêu tả hướng và đích*.

Theo chúng tôi, sự lặp lại hoàn toàn một tiếng, một âm tiết, có khả năng gọi ra ấn tượng ngữ nghĩa là “nhấn mạnh”. Hơn nữa, các từ này đều có vần -*ăm* được lặp lại. Vần này có cấu tạo gồm một nguyên âm ngắn /ă/, kết thúc là một phụ âm tắc - vang - mũi và môi - môi /m/. Xét về trường độ âm tiết, theo quy luật âm chính và âm cuối đắp đổi cho nhau về trường độ, khi âm chính, âm làm đỉnh âm tiết, là một nguyên âm ngắn, thì âm kết thúc /-m/ sẽ có trường độ dài hơn. Mặt khác, do đặc điểm phụ âm cuối của âm tiết tiếng Việt không có giai đoạn hơi buông ra, nên /-m/ là một phụ âm tắt. Chính vì vậy, khi kết thúc vần -*ăm* hầu như chỉ có hoạt động của cơ môi trên và môi dưới bập lại. Hành động này cũng gây cảm giác “mạnh”. Điều này cũng góp phần làm cho các từ láy này gọi ấn tượng ngữ nghĩa “nhấn mạnh”.

Nếu hiểu nghĩa “nhấn mạnh” cũng thuộc về phạm vi của nghĩa “tăng cường”, thì cần nên hiểu, về mặt ngữ nghĩa, trong từ láy đôi hoàn toàn, nghĩa “tăng cường” được diễn ra ở hai vế hay hai cực gần như đối lập. Một vế theo chiều dương, gồm những từ láy có ý nghĩa từ vựng là miêu tả những tính chất, trạng thái có năng lượng cao, có mức độ cao. Những từ láy như vậy là: *bo bo, khăng khăng, khur khur, phăm phăm, xăm xăm, ...* Vế theo chiều âm, gồm những từ láy có ý nghĩa từ vựng là miêu tả những tính chất, trạng thái có năng lượng thấp, có mức độ thấp, ví dụ các từ láy sau đây: *hiu hiu, lằng lằng, hây hây, hây hây, ...* Tất cả 16 từ láy (X-*ăm*)² mà chúng ta đang xem xét thuộc những từ láy đôi hoàn toàn có ý nghĩa “tăng cường” theo chiều dương.

3.2. Về nghĩa từ vựng

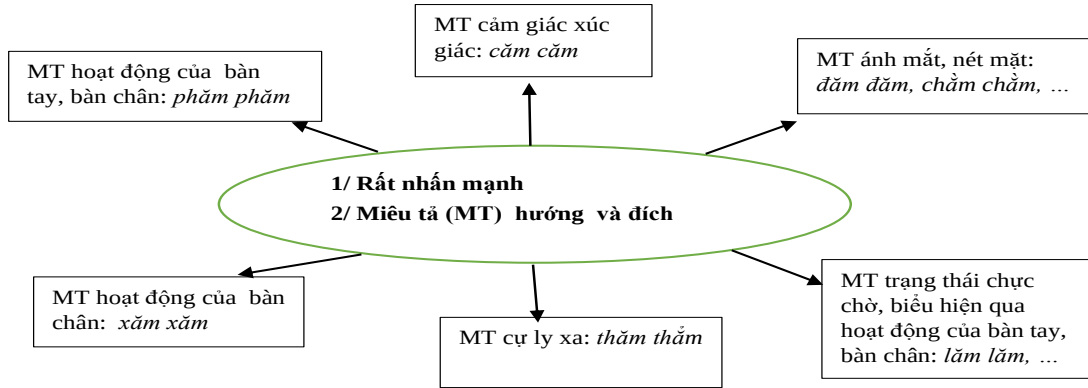
Xét về trường nghĩa, chúng ta có thể chia 16 từ láy này theo 6 nhóm nghĩa như sau:

- (1) miêu tả hoạt động của cảm nhận xúc giác: *căm căm*.
- (2) miêu tả ánh mắt và nét mặt (hoạt động của thị giác và cơ mặt): *chăm chăm, chăm chăm, dăm dăm, dăm dăm*.
- (3) miêu tả trạng thái chờ chực cơ hội, biểu hiện ra ở bàn tay và bàn chân: *lăm lăm, nhăm nhăm*
- (4) miêu tả hoạt động của bàn tay và của bàn chân: *phăm phăm*.
- (5) miêu tả hoạt động của bàn chân: *xăm xăm*.
- (6) miêu tả cự li xa: *thăm thăm, thăm thăm*.

3.3. Mô hình ngữ nghĩa của nhóm từ láy đôi hoàn toàn (X-*ăm*)²

Như vậy, về mặt ngữ nghĩa, toàn bộ 16 từ láy đôi hoàn toàn (X-*ăm*)² có ý nghĩa điển hình, ý nghĩa hạt nhân là (1) *rất nhấn mạnh*; (2) *miêu tả hướng và đích* của hoạt động thị giác, bàn tay và bàn chân. Bên

cạnh đó có 6 ý nghĩa cụ thể: *miêu tả hoạt động của cảm nhận xúc giác, ánh mắt, nét mặt, trạng thái chực chờ được biểu hiện bằng hoạt động của bàn tay, bàn chân, miêu tả hoạt động của bàn tay, bàn chân, miêu tả cự ly xa*. Từ đây ta có thể tổng kết toàn bộ các ý nghĩa này bằng mô hình ngữ nghĩa sau đây:



4. Các ý nghĩa cụ thể của các từ láy đôi hoàn toàn (X-ăm)² điển hình

Đối với nhóm từ láy đôi hoàn toàn (X-ăm)², theo chúng tôi, những từ điển hình là những từ hàng thể, hoặc thường xuyên được dùng. Đó là các từ ở kiểu (1), trừ từ *thăm thăm* và 1 từ ở kiểu (2), từ *thăm thăm*. Chúng tôi sẽ cố gắng xem xét 8 từ này.

(1) *Cảm cảm* là từ miêu tả cảm nhận của xúc giác, xét về mặt vật lí, ở nhiệt độ rất thấp. Nghĩa là rất “rét”, “rét đậm”. Ngoại cảnh là *trời có gió*. Ví dụ: *...chim pét đã rủ nhau bay về từng đàn, tiếng hót riu rít cứ xoáy tròn trong nắng mai và gió rét cảm cảm* (Nguyễn Minh Châu) [16]. Sức gió vừa đủ như để ghim cái “rét” vào da thịt, thấm vào xương cốt, gan ruột: *Lúc ấy, gió bắc thổi cảm cảm, buốt đến tận xương*. (Nguyễn Công Hoan; 9) [19]. Huỳnh Tịnh Paul Của [3] thì cảm nhận cái *Gió lạnh cảm cảm* là “gió lạnh thấu ruột”.

Từ *cảm cảm* cũng miêu tả nội tâm. Ở góc độ chủ thể tiếp nhận cảm giác “rét”, tâm trạng của họ là “không chịu nổi” nên có biểu hiện ngoại hình là *co ro, run cập cập, run lẩy bẩy*. Cho nên Việt Nam từ điển của Hội Khai trí Tiến Đức [11, tr.75] giải thích từ *cảm cảm* là “Nói bộ run lẩy bẩy” và nêu ví dụ: *Rét cảm cảm, tay cảm cảm không vững*. Ở góc độ tiếp thể, tức người chứng kiến chủ thể trong cảm giác “rét cảm cảm”, có tâm trạng cảm thông, xót thương. Ví dụ: *Rét cảm cảm mà chỉ có một manh áo mỏng* [12, tr.94]

(2) Từ *chăm chăm* chủ yếu miêu tả nội tâm là sự “tập trung cao độ”, toàn tâm toàn lực, với quyết tâm thực hiện cho bằng được công việc hay điều gì đó. Ví dụ: *Chỉ chăm chăm đến lợi ích riêng*. Trạng thái nội tâm ấy được biểu hiện ra ngoại hình bằng vẻ mặt, mà chủ yếu là bằng ánh mắt. Ánh mắt hướng thẳng và rất lâu về sự vật hay chi tiết công việc, không hề bị phân tâm bởi ngoại cảnh. Khoảng cách từ mắt đến sự vật không xa. Ví dụ: -/ “... hai con mắt Thiết chăm chăm rọi qua kính xe” (Ma Văn Kháng) [16].

(3) *Chăm chăm* là từ vừa miêu tả nội tâm, vừa miêu tả ngoại hình. Về nội tâm, từ *chăm chăm* cũng miêu tả sự tập trung rất cao độ, nhưng với ý dò xét, hoặc có ý nghi ngờ, muốn phát hiện (Ví dụ: *Nhìn chăm chăm vào cái đồn nhỏ xíu trên sa bàn* (Nguyễn Đình Thi [17])); hoặc có thể có vẻ như muốn dọa dẫm. Về ngoại hình, chủ yếu miêu tả ánh mắt nhìn hướng thẳng như muốn xoáy vào sự vật hay

người nào đó. Mắt mở khá to. Khoảng cách từ mắt đến vật hay người rất gần. Các đường nét trên mặt, nhất là vùng trán gần mắt hơi co lại. Ví dụ: *Nhìn chăm chăm vào mặt khách* [14].

Ở góc độ chủ thể của hành động “nhìn chăm chăm”, chủ thể không hề sợ đối phương. Còn ở góc độ người tiếp nhận hành động “nhìn chăm chăm”, thì hoàn toàn không thích ánh mắt đó; hoặc có khi có ý e ngại.

(4) *Đăm đăm* là từ vừa miêu tả ngoại hình, vừa miêu tả nội tâm rất sâu. Về ngoại hình, từ *đăm đăm* miêu tả cả ánh mắt (*Nhìn đăm đăm*) và cả nét, vẻ mặt (*Vẻ mặt đăm đăm*). Từ *đăm đăm* miêu tả ánh mắt hướng rất lâu về một nơi rất xa. Ví dụ: *Góc trời thăm thẳm ngày ngày đăm đăm* (Truyện Kiều - câu 910). *Cánh hồng bay bổng tuyệt vời, Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm*. (Truyện Kiều - câu 2248). Nơi xa xôi ấy có thể là hướng của Tổ quốc, quê hương, có thể là hướng nơi ở của người thân. Chủ thể của *Nhìn đăm đăm* bao giờ cũng im lặng và trong tư thế yên tĩnh. Đôi mắt *đăm đăm* không chỉ biểu hiện ánh nhìn mà còn có khả năng gợi cảm. Đó là một đôi mắt có hồn, thể hiện tình cảm rất thiết tha, gợi ở người tiếp nhận nhiều điều. Ánh mắt ấy thể hiện rất rõ nội tâm của chủ thể *nhìn đăm đăm*. Đó thường là tâm trạng nhớ, mong một ai đó, gia đình, hay quê hương, Tổ quốc. Có thể là buồn, thương. Lúc này, người nghe có trạng thái cảm thông. Cũng có thể là những trăn trở, lo toan, và có thể là những lo lắng rất cao độ làm biểu hiện trên mặt những đường nét co cụm khó thông cảm ở người nghe. Ví dụ: *Nét mặt đăm đăm. Mặt lúc nào cũng khó đăm đăm*.

(5) Từ *lăm lăm* chủ yếu miêu tả trạng thái sẵn sàng cao độ. Trạng thái này được biểu hiện ở ngoại hình, trước tiên là ở ánh mắt. Mắt hướng về nơi được cho là mục tiêu. Song biểu hiện của ngoại hình chủ yếu là tập trung ở việc miêu tả hành động của đôi bàn tay, đôi bàn chân. Thường từ này miêu tả hành động của đôi bàn tay. Hai tay giữ rất chặt một vật, thường là vũ khí, với tâm thế sẵn sàng lao vào tấn công đối phương khi có cơ hội. Người nghe có hai thái độ với hành động này. Nếu đó là hành động chính nghĩa, thì tiếp thể đồng tình, tán dương, ca ngợi. Ví dụ: *Anh lính lăm lăm tay súng bảo vệ biển trời Tổ quốc*. Nếu đó là hành động của kẻ hung hãn thì tiếp thể cảnh giác cao độ và không đồng tình. Ví dụ: *Thấy hấn cầm lăm lăm thanh gươm thì sợ nguy hiểm đến tính mạng. Tay nó lăm lăm khẩu súng ngắn hăm dọa* (Bảo ND, 15-5-79,3) [16]. *Cầm dao lăm lăm chực đâm* [11].

Từ *lăm lăm* còn được dùng để miêu tả hành động của đôi bàn chân, lúc này nó không có hàm ý “tấn công đối phương”. Đơn giản là nó miêu tả trạng thái sẵn sàng hành động. Ví dụ: *Chưa đến chợ đã lăm lăm ăn quà. Chân chỉ lăm lăm chực chạy* [14].

(6) *Phăm phăm* là từ miêu tả dáng vẻ của bàn tay, bàn chân chuyển động nhanh, mạnh, theo một hướng đã định, bất chấp cản trở. Ví dụ: *Phăm phăm chạy đến. Con ngựa phăm phăm phi nước đại* [16]. *Rút con dao ra, cầm phăm phăm trong tay* [14]. *Tay phăm phăm chặt miếng thịt*. Chủ thể của hành động có thể với tâm trạng hăm hở, hay hùng hổ. Dáng người của chủ thể hành động có thể là mập. Bước chân mạnh, bàn tay khoẻ.

(7) *Thăm thẳm* là từ miêu tả cự li rất xa, rất sâu như không biết đâu là tận cùng, không biết đâu là nơi kết thúc. Ví dụ *Góc trời thăm thẳm ...* (Truyện Kiều, câu 910); *Trời xanh thăm thẳm; Hang sâu thăm thẳm; Đàng xa thăm thẳm, dặm dài vời vợi* (Lục Vân Tiên); *Tiếng người nhân viên như từ thăm thẳm lọt vào tai ông*. (Ma Văn Kháng) [15]; *Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngõ người nhân thăm thẳm một ngày một xa* (CD) [4].

Từ *thăm thăm* còn có khả năng gọi cảm. Tùy vào tâm trạng của tiếp thể mà nó gọi *buồn, thương* hay *nhớ mong*. Nói chung là gọi những cảm giác thuộc về tình cảm thiết tha.

(8) *Xăm xăm* là từ có khả năng vừa miêu tả ngoại hình vừa miêu tả nội tâm. Về ngoại hình, *xăm xăm* miêu tả cái dáng vẻ đi nhanh với những bước chân thoăn thoắt, thẳng về một hướng như đã được định trước. Đôi mắt, ánh mắt tập trung cao độ hướng thẳng về đích đã định trước, bất chấp ngoại cảnh, không hề bị chi phối bởi ngoại cảnh. Ví dụ: *Xăm xăm đê nẻo Lam Kiều ... (Truyện Kiều, câu 266)*. Tất cả biểu hiện ngoại hình như vậy thể hiện nội tâm của chủ thể hoạt động là quyết tâm cao độ để thực hiện mục đích đã định trước. Cho nên từ *xăm xăm* vừa miêu tả ngoại hình là đi thoăn thoắt, rất nhanh, nhưng lại vừa miêu tả nội tâm là lo nghĩ để tìm mọi cách, quyết tâm thực hiện bằng được mục tiêu đã định, trước khi bước chân ra đi. Diễn biến của nội tâm đó theo chiều ngược lại với cách di chuyển ở ngoại hình. Cho nên Nguyễn Du mới miêu tả một cách chính xác, sinh động cái ngoại hình và tâm thế của chàng Kim trong trạng thái tương tư quyết định tìm đến nhà Kiều: *Xăm xăm đê nẻo Lam Kiều lần sang. Xăm xăm đi nhưng lại “lần sang”* chứ không phải là “tìm sang”. Bước chân của Kim Trọng lúc này là bước chân của lòng quyết tâm. Nhưng trong đầu diễn ra nhiều hướng suy nghĩ, tìm nhiều lí do để gặp cho được Kiều (xem thêm [6]).

Nhận xét:

(1) Tất cả 16 từ láy này đều có khả năng gọi cảm.

(2) Trừ từ *căm căm* và *thăm thăm*, thì các từ còn lại đều có khả năng vừa miêu tả ngoại hình vừa miêu tả nội tâm.

(3) Các từ có ý nghĩa gần nhau thì có những sắc thái nghĩa khác nhau rất tinh tế. Chẳng hạn các từ *chăm chăm, chăm chăm, dăm dăm* đều miêu tả ánh mắt, hướng nhìn của mắt. Nhưng khoảng cách từ mắt đến đích được miêu tả khác nhau. Từ *dăm dăm* miêu tả hướng nhìn rất xa. Từ *chăm chăm* miêu tả hướng nhìn rất gần với đối phương. Còn từ *chăm chăm* chỉ hướng nhìn không xa. Từ *lăm lăm* và *phăm phăm* đều miêu tả hành động có liên quan đến bàn tay. Nhưng từ *lăm lăm* miêu tả lực nắm giữ một vật gì đó của bàn tay. Còn từ *phăm phăm* miêu tả lực của bàn tay nói chung, bàn tay rất mạnh. Từ *phăm phăm* và từ *xăm xăm* đều miêu tả hoạt động của bàn chân. Nhưng từ *phăm phăm* không chỉ miêu tả tốc độ mà còn cả sức nặng của những bước chân. Có thể đó là bước chân của người mập, to khỏe. Còn từ *xăm xăm* chủ yếu miêu tả tốc độ lớn của những bước chân, rất nhanh.

(4) Các từ láy này, bên cạnh việc chính là miêu tả ngoại hình và nội tâm của chủ thể hành động, còn có khả năng thể hiện thái độ, tình cảm, sự đánh giá của người chứng kiến, tức tiếp thể. Chúng tôi nghĩ, đó chính là những ý nghĩa tình thái, ở góc độ tâm lí, bổ sung cho ý nghĩa chính, làm đầy cấu trúc ý nghĩa của từ láy. Chính vì thế mà ý nghĩa của từ láy trở nên phong phú, sinh động, gọi được nhiều cảm giác tinh tế.

5. Một vài gợi ý về việc dạy và học các từ láy (X-ăm)²

(1) Khi dạy từ láy nói chung, hay dạy từ láy nhóm (X-ăm)², trước tiên cần phải chú ý đến nghĩa của cấu trúc láy đưa lại. Nghĩa cấu trúc cũng đồng thời là nghĩa điển hình của cả nhóm. Bên cạnh đó còn có nghĩa điển hình khác của cả nhóm. Cụ thể ở nhóm từ láy có mô hình (X-ăm)² là ngoài nghĩa cấu trúc là “tăng cường, rất nhấn mạnh” còn có nghĩa “hướng” và “đích”.

(2) Nên nhớ các từ láy này đều có khả năng gợi cảm, và gợi những cảm giác rất tinh tế. Cho nên cần phải quan sát kỹ qua nhiều ví dụ để phát hiện những cảm giác ấy.

(3) Cũng nên so sánh nghĩa giữa các từ trong nhóm để phát hiện những sắc thái nghĩa khác nhau một cách hết sức tinh tế giữa chúng.

(4) Khi dạy từ láy cũng cần chú ý đến ý nghĩa tình thái, ở góc độ tâm lí.

Trên đây là những suy nghĩ của chúng tôi về nghĩa của các từ láy đôi hoàn toàn có mô hình (X-ăm)². Có thể chúng tôi chưa khai thác hết các khía cạnh ngữ nghĩa của chúng. Nhưng việc làm của chúng tôi có tính chất khai phá, để những người kế tiếp có thể có nhiều phát hiện sâu sắc hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, *Từ điển truyện Kiều*, Nxb Khoa học xã hội, 1974.
2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, năm 2008.
3. Huỳnh Tịnh Paul Của, *Đại nam Quốc âm tự vị*, Nxb Sài Gòn, 1895.
4. Lê Văn Đức, *Việt Nam từ điển*, Nhà sách Khai trí, 62 Đại lộ Lê Lợi, Sài Gòn.
5. Nguyễn Thị Hai, *Cấu trúc ngữ nghĩa của từ láy tiếng Việt hiện đại (xét trong mối quan hệ với lý thuyết biểu âm)*, Giới thiệu luận án PTS, Thông tin Khoa học xã hội, Số 3, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 1986.
6. Nguyễn Thị Hai, *Góp một cách hiểu về một câu thơ*, Trong *Văn học và ngôn ngữ* (Kì yếu), Thành phố Hồ Chí Minh, tr.143-148, 1993.
7. Nguyễn Thị Hai, *Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại*, Trung tâm nghiên cứu Quốc gia, Nxb Thanh niên, 2017.
8. Đỗ Thị Thu Hương, Nguyễn Văn Thạo, Lê Thị Thuỳ Vinh, Nguyễn Thị Hiền, *Mấy vấn đề về từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2017.
9. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1999.
10. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Võ Thị Minh Hà, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2016.
11. Hội Khai trí Tiến Đức, *Việt Nam từ điển*, Hà Nội, 1931.
12. Quý Long, Kim Phương, *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, (39.000 mục từ), Nxb Lao động, năm 2014.
13. Noam Chomsky, *Ngôn ngữ và ý thức*, Hoàng Văn Vân dịch, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm từ điển học, 1992.
15. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.
16. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, *Từ điển từ láy tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Giáo dục, 1995.
17. *Từ điển tiếng Việt*, - W.W.W.VNTHUQUAN.NET, 2006. Ngày truy cập 25/2/2021.
18. www.elsevier.com/locste/rusli, *Phonetic metaphor*, Branko Vuletic. Ngày truy cập 25/2/2021.
19. http://tratu.soha.vn/dict/vn_vn/C%C4%83m_c%C4%83m. Ngày truy cập 25/2/2021.